

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Phụ lục 1

Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 6 từ năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố
(Đính kèm công văn số /UBND-GDDT ngày tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 6)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mầm non		Tiểu học		THCS		Ghi chú
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú								
1.1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	345,000	395,000	253,000	290,000	264,000	300,000	
1.2	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú đối với trường có bếp ăn	đồng/học sinh/tháng			299,000	340,000	299,000		
1.3	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú Trường Hy Vọng	đồng/học sinh/tháng			300,000	345,000			
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	135,000	150,000					
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)	đồng/học sinh/tuần hoặc đồng/học sinh/ngày	500.000đ/tuần	128.000đ/ngày					
4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố)								
4.1	Nhà trẻ	đồng/học sinh/tháng	260,000	260,000					Tùy tình hình thực tế của đơn vị, Hiệu trưởng xây dựng dự toán tính toán mức thu cụ thể, thỏa thuận với phụ huynh để đảm bảo hỗ trợ phần còn lại so với tiền lương trên hợp đồng lao động
4.2	Mẫu giáo	đồng/học sinh/tháng	160,000	160,000					

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mầm non		Tiểu học		THCS		Ghi chú
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	
5	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm		70,000	50,000	57,000		50,000	
6	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)								
6.1	Đối với lớp đã trang bị sẵn máy lạnh	đồng/học sinh/tháng	20,000	23,000	20,000	23,000	20,000	23,000	
6.2	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng		85,000		85,000		80,000	
7	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng			100,000	100,000	100,000	100,000	

Ghi chú:

- Tất cả các khoản thu tại Phụ lục này phải xây dựng Dự toán thu - chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 "Cơ chế quản lý thu chi" của Nghị quyết ban hành.
- Giải thích từ ngữ:
 - Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm số liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Phụ lục 2

Quy định nội dung các khoản thu, cơ chế quản lý tổ chức các hoạt động giáo dục khác của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 6 năm học 2024-2025

(Đính kèm công văn số /UBND-GDDT ngày tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 6)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mầm non		Tiểu học		THCS		Ghi chú
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	
I	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác								
1	Tiền tổ chức dạy học 2 buổi /ngày	đồng/học sinh/tháng					180,000	200,000	
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng			100,000	100,000	100,000	100,000	
3	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng			34,000	38,000			- Tiểu học: lớp 1,2
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường								
4.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	đồng/học sinh/tháng/môn	80,000	90,000	80,000	80,000	100,000	100,000	
4.2	Tiền tổ chức học bơi	đồng/học sinh/tháng		90,000	250,000	250,000	220,000	220,000	
4.3	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	80,000	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	
4.4	Tiền tổ chức Giáo dục STEM	đồng/học sinh/tháng		90,000	80,000	40.000đ 2 tuần/1 tiết 80.000đ 1 tuần/1 tiết	180,000	90.000đ 2 tuần/1 tiết 180.000đ 1 tuần/1 tiết	
4.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng			160,000	160,000	200,000	200,000	
4.6	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	đồng/học sinh/tháng			500,000	550,000			
4.7	Tiền tổ chức các hoạt động giáo dục khảo sát làm quen Tiếng Anh cho trẻ Mẫu giáo	đồng/học sinh/lần		180,000					

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mầm non		Tiểu học		THCS		Ghi chú
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án								
5	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	đồng/học sinh/tháng			3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	
6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3)	đồng/học sinh/tháng			150,000	150,000	180,000	180,000	
7	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”	đồng/học sinh/tháng	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
III	Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh								
8	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	300,000	345,000	150,000	170,000	150,000	170,000	
9	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/học sinh/bộ	200,000	200,000	300,000	300,000	400,000	400,000	Công văn số 3333/GDĐT-HSSV ngày 10/3/2013 về thực hiện đồng phục học sinh trong các cơ sở trường học
10	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu								
10.1	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
10.2	Học cụ - Học liệu	đồng/học sinh/năm	400,000	400,000					
11	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	35,000	40,000	35,000	38,000	35,000	38,000	

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mầm non		Tiểu học		THCS		Ghi chú
			Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	Mức thu đang thực hiện	Mức thu đề nghị (Mức tối đa)	
12	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	16,000	16,000					
13	Tiền nước uống								
13.1	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng			10,000	10,000	10,000	10,000	Lựa chọn nhà cung cấp nước uống có uy tín, đảm bảo an toàn và có giấy chứng nhận xét nghiệm nước
13.2	Tiền nước uống có hiệu Lavie, Vĩnh Hảo, Ion life, Aquafina, ICY Vinamilk, TH true WATER ...	đồng/học sinh/tháng	15,000	15,000	20,000	20,000	20,000	20,000	

Ghi chú:

- Tất cả các khoản thu tại Phụ lục này phải xây dựng Dự toán thu - chi.
- Giải thích từ ngữ:
 - Tiền học phẩm gồm: ấn chỉ, hồ sơ học sinh, ấn chỉ đề kiểm tra, học phẩm ...
 - Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: gồm nệm, chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, khay, đũa, muỗng, ly, cốc ... phục vụ học sinh bán trú.